

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH ĐẮK LẮK
V/v ban hành giá tối thiểu gỗ tịch thu sung công quỹ Nhà nước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Pháp lệnh giá số: 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Nghị định số: 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số: 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 170/2003/NĐ-CP;

- Căn cứ Thông tư số: 72/2004/TT-BTC ngày 15/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính.

Xét đề nghị của liên ngành: Tài chính, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Cục thuế, Chi cục Kiểm lâm tại Tờ trình số: 235/TT-LN ngày 14 tháng 3 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành giá tối thiểu các loại gỗ tịch thu sung công quỹ Nhà nước như phụ lục I+II đính kèm.

Mức giá quy định trên là giá tối thiểu để làm cơ sở bán đấu giá gỗ tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế các Quyết định số: 552/2000/QĐ-UB ngày 03/4/2000 và Quyết định số: 163/2002/QĐ-UB ngày 19/11/2002 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành và điều chỉnh giá tối thiểu gỗ tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND các huyện và TP. Buôn Ma Thuột, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế).
- CT, PCT UBND tỉnh.
- Sở Tư pháp.
- Lưu VT, TM, NL (32b)

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN LẠNG

PHỤ LỤC I

GIÁ BÁN TỐI THIỂU GỖ THÔNG THƯỜNG TÍCH THU SUNG QUỸ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 2.8.../2005/QĐ-UB ngày 26/15/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên, nhóm gỗ	Mức giá (đồng/m ³)	
		Gỗ tròn Ø35cm-49cm, dài trên 1	Gỗ xẻ các quy cách dài từ 3m trở lên
Nhóm I			
01	Gỗ trai	2.500.000	(Hộp, phách) 3.000.000
02	Gỗ muồng đen	2.000.000	(Hộp, phách) 3.000.000
Nhóm II			
01	Sao	3.000.000	4.500.000
02	Cắm xe	2.500.000	4.300.000
03	Kiên kiên	2.100.000	3.300.000
04	Nhóm II khác	1.900.000	3.000.000
Nhóm III			
01	Bằng lăng	2.400.000	4.000.000
02	Dầu giò	2.300.000	3.400.000
03	Vên vên	2.400.000	3.700.000
04	Cà chít, Chò chỉ	1.800.000	2.800.000
05	Nhóm III khác	1.700.000	2.600.000
Nhóm IV			
01	Dầu các loại, Bạch tùng	2.100.000	3.300.000
	Thông	1.200.000	2.000.000
	Sến bo bo	1.800.000	2.800.000
	Nhóm IV khác	1.400.000	2.300.000
Nhóm V			
01	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	2.100.000	3.300.000
02	Dầu đồng	1.800.000	2.800.000
03	Nhóm V khác	1.300.000	2.100.000
Nhóm VI			
01	Trám hồng, Xoan đào	1.400.000	2.300.000
	Nhóm VI khác	1.200.000	2.000.000
Nhóm VII			
01	Gáo vàng, Trám trắng	1.400.000	2.300.000
02	Nhóm VII khác	950.000	1.600.000
Nhóm VIII			
	Nhóm VIII các loại	760.000	1.400.000

Nguyên tắc áp dụng mức giá theo quy định trên:

1. Làm cơ sở tiêu thụ hoặc bán đấu giá theo quy định.
2. Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100%.
3. Gỗ giao tại kho, bãi các Hạt Kiểm lâm, Hạt phúc kiểm lâm sản và kho bãi của các cơ quan có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.
4. Gỗ tròn:
 - Gỗ tròn có đường kính trên 50cm, chiều dài trên 1m tính bằng 150% mức giá quy định trên.
 - Gỗ tròn có đường kính dưới 35cm, chiều dài trên 1m tính bằng 80% so với mức giá quy định trên.
5. Gỗ xẻ:
 - Đối với gỗ xẻ các quy cách có chiều dài từ 2m đến dưới 3m tính bằng 80% mức giá quy định trên.
 - Đối với gỗ xẻ có chiều dài dưới 2m tính bằng 60% mức giá quy định trên.
 - Đối với gỗ xẻ các quy cách dày, rộng dưới 4cm x 8 cm, tính bằng 40% mức giá quy định trên.

PHỤ LỤC II
BAN HÀNH GIÁ TỐI THIỂU GỖ QUÝ HIỂM TÍCH THU SUNG QUỠ NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: 38 .../2005/QĐ-UB ngày 26/5/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên gỗ	Mức giá (đồng/m ³)	
		Gỗ xẻ, hộp phách	Gỗ tròn
01	Gỗ Pơ mu	10.000.000	10.000.000
02	Gỗ trắc	9.500.000	8.000.000
03	Gỗ cẩm lai, cẩm thị	9.200.000	7.500.000
04	Gỗ hương, cà te	9.000.000	7.200.000
05	Gỗ gõ mật (gụ)	5.500.000	4.500.000

Nguyên tắc áp dụng mức giá quy định trên

- Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100%.
- Gỗ giao tại kho, bãi các Hạt kiểm lâm, Hạt phúc kiểm lâm sản và kho bãi của các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu